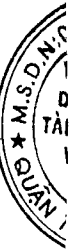


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013  
đã được kiểm toán*

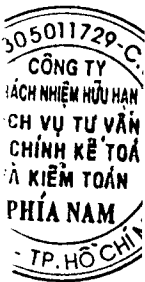


Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	3 - 5
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	6 - 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

**Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

### Đơn vị trực thuộc

#### Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

#### Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa  
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

#### Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú

#### Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2013)

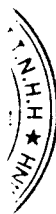
### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 3.212.816.757 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 876.799.728 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 11.683.894.836 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 8.471.078.079 VND).

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Võ Khoa Thạch	Thành viên
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



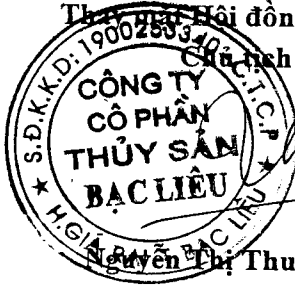
## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 04 năm 2014

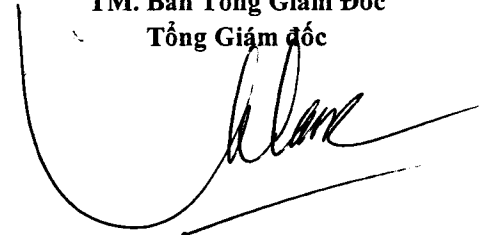
Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 04 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

01172  
CÔNG TY  
PHIẾM HỮU  
CƠ TỰ  
H KẾ  
M T O  
A N A N  
HỒ C

Số: 329/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo Tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu***Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu  
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 04 tháng 04 năm 2014, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

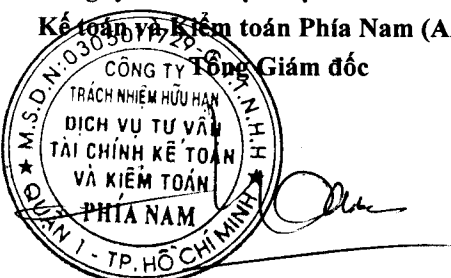
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính****Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên****LÊ VĂN TUẤN**

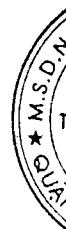
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>347.783.887.546</b>	<b>285.629.427.242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>21.034.833.235</b>	<b>6.024.507.996</b>
1. Tiền	111		21.034.833.235	6.024.507.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.130.177.296</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	3.130.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.534.499.320</b>	<b>33.699.223.086</b>
1. Phải thu khách hàng	131		55.144.268.788	19.174.369.554
2. Trả trước cho người bán	132		13.743.306.662	16.604.745.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6.005.426.430	7.278.610.269
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>243.156.226.630</b>	<b>233.700.762.833</b>
1. Hàng tồn kho	141		245.762.708.456	233.976.152.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(275.389.173)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5</b>	<b>15.058.328.361</b>	<b>9.074.756.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.459.823.454	1.300.346.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.625.198.467	5.068.904.854
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		268.282.362	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.705.024.078	2.705.504.548
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>131.904.728.578</b>	<b>124.779.250.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>348.350.400</b>	<b>258.350.400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		348.350.400	258.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>6</b>	<b>119.781.309.874</b>	<b>118.444.503.299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	109.788.821.409	103.653.393.575
- Nguyên giá	222		198.134.731.678	177.249.817.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.345.910.269)	(73.596.423.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6.822.653.311	7.056.296.988
- Nguyên giá	228		8.504.475.939	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.681.822.628)	(1.386.874.229)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	3.169.835.154	7.734.812.736
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.702.272.727</b>	<b>3.702.272.727</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7</b>	<b>8.072.795.577</b>	<b>2.374.124.224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	8.072.795.577	2.284.124.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	7.2		90.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>479.688.616.124</b>	<b>410.408.677.892</b>

33050  
CỘNG  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN  
PHÍA  
TP.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>395.625.229.318</b>	<b>329.558.107.844</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8</b>	<b>369.323.507.318</b>	<b>315.333.437.844</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	242.525.607.031	238.272.174.784
2. Phải trả người bán	312		91.230.992.125	49.557.625.790
3. Người mua trả tiền trước	313		4.005.770.915	9.442.757.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.2	18.040.576.704	12.740.108.176
5. Phải trả công nhân viên	315		5.845.135.371	2.970.571.977
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.3	9.928.366.224	4.002.165.217.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.252.941.052)	(1.651.966.052)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.301.722.000</b>	<b>14.224.670.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	26.301.722.000	14.224.670.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>	<b>400</b>		<b>84.063.386.806</b>	<b>80.850.570.049</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10.</b>	<b>84.063.386.806</b>	<b>80.850.570.049</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.683.894.836	8.471.078.079
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>479.688.616.124</b>	<b>410.408.677.892</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		24.256,96	10.776,94
- EUR		381,43	400,34
- JPY		36.305,00	38.843,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

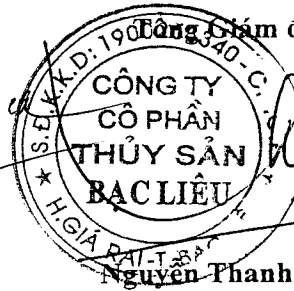
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

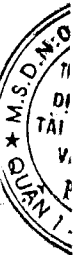
Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam

Bảng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.	497.043.164.837	263.820.984.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.	1.927.534.467	153.311.232
hàng và cung cấp dịch vụ	13.	495.115.630.370	263.667.673.224
4. Giá vốn hàng bán	14.	421.383.296.729	197.600.543.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.732.333.641	66.067.129.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.	3.417.587.980	1.557.959.140
7. Chi phí tài chính	16.	31.136.304.796	29.091.688.076
+ Trong đó: chi phí lãi vay		28.991.024.696	27.627.606.505
8. Chi phí bán hàng	17.	27.574.998.734	22.673.757.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	13.877.983.196	12.341.135.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.560.634.895	3.518.507.910
11. Thu nhập khác	19.	1.547.235.552	526.585.382
12. Chi phí khác	20.	1.398.874.936	2.509.847.636
13. Lợi nhuận khác		148.360.616	(1.983.262.254)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.708.995.511	1.535.245.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.	1.496.178.754	658.445.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.212.816.757	876.799.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22.	643	175

05011  
 CÔNG  
 CHHHEMI  
 H VU TI  
 HINH KI  
 KIEM T  
 IA NA  
 TP. HO

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



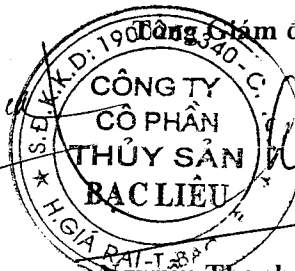
Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng



Trần Chí Nam

Đang Giám đốc




Nguyễn Thanh Đạm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Năm 2013

Đơn vị tính: VND

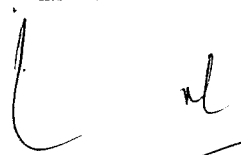
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		470.839.769.067	270.237.499.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(418.317.644.021)	(303.740.224.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(89.577.695.112)	(65.905.438.832)
4. Tiền chi trả lãi vay		(26.022.975.577)	(27.512.006.449)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(467.692.771)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		896.837.822.797	938.449.227.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(836.390.488.716)	(795.934.001.429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.098.904.333)</b>	<b>15.595.055.622</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.042.143.050)	(261.140.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			273.274.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(3.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.110.177.296	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		349.960.399	453.455.135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.582.005.355)</b>	<b>445.589.813</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		707.418.246.253	764.754.596.834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(687.774.005.866)	(793.393.201.304)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>19.644.240.387</b>	<b>(28.638.604.470)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>14.963.330.699</b>	<b>(12.597.959.035)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.024.507.996	18.617.172.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.994.540	5.294.547
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>21.034.833.235</b>	<b>6.024.507.996</b>

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

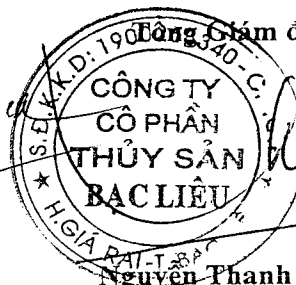
Người lập biểu

  
Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng

  
Trần Chí Nam

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

#### Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào: Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

#### Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú: 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2012)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

## II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

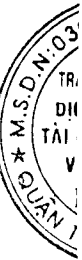
### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn kèm theo.

#### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

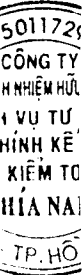
**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

### 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

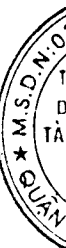
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





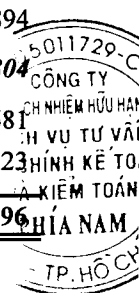
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

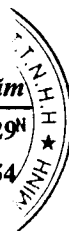
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tiền mặt</b>	<b>877.842.955</b>	<b>267.261.459</b>
Văn phòng công ty	720.995.874	164.743.070
Chi nhánh Nha Trang	151.583.175	88.530.106
Chi nhánh Gành Hào	5.263.906	13.988.283
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>20.156.990.280</b>	<b>5.757.246.537</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>8.670.749.010</b>	<b>5.461.558.733</b>
Văn phòng công ty	8.382.647.955	427.525.535
Chi nhánh Nha Trang	31.343.835	5.017.180.304
Chi nhánh Gành Hào	256.757.220	16.852.894
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>11.486.241.270</b>	<b>295.687.804</b>
Văn phòng công ty	11.477.955.177	287.429.681
Chi nhánh Nha Trang	8.286.093	8.258.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.034.833.235</b>	<b>6.024.507.996</b>
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư khác		130.177.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.130.177.296</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải thu khác (Văn phòng)</b>	<b>5.889.592.463</b>	<b>5.334.173.934</b>
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2.122.125.000	2.122.125.000
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500.000.000	500.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Đạm		1.891.086.000
- Các khoản phải thu khác	3.267.467.463	820.962.934
<b>Phải thu khác (Chi Nhánh)</b>	<b>115.833.967</b>	<b>1.944.436.335</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.005.426.430</b>	<b>7.278.610.269</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

4. Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	9.329.693.756	4.760.152.696
- Nguyên liệu, vật liệu	359.420.673	252.876.295
- Công cụ, dụng cụ	4.110.208.987	2.859.012.494
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.728.824.131	225.869.549.612
- Thành phẩm	234.560.909	234.560.909
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(275.389.173)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>243.156.226.630</b>	<b>233.700.762.833</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.459.823.454	1.300.346.629 <sup>91</sup>
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.625.198.467	5.068.904.854
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	268.282.362	
+ Thuế TNDN nộp thừa		
+ Các loại thuế khác	268.282.362	
- Tài sản ngắn hạn khác	2.705.024.078	2.705.504.548
+ Tạm ứng	2.555.535.195	2.443.017.673
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	141.291.340	117.016.875
+ Tài sản ngắn hạn khác	8.197.543	145.470.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.058.328.361</b>	<b>9.074.756.031</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	59.412.779.208	101.592.672.532	13.431.685.228	2.812.680.550		177.249.817.518
2. Số tăng trong năm	3.234.080.334	16.875.938.079	2.950.105.966	149.761.811		23.209.886.190
- Mua sắm mới		16.875.938.079	2.950.105.966	149.761.811		19.975.805.856
- XDCB hoàn thành	3.234.080.334					3.234.080.334
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	112.021.544	1.456.374.651	189.997.423	566.578.412		2.324.972.030
- Thanh lý, nhượng bán		133.333.333				133.333.333
- Chuyển sang CCDC	112.021.544	1.323.041.318	189.997.423	566.578.412		2.191.638.697
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	62.534.837.998	117.012.235.960	16.191.793.771	2.395.863.949		198.134.731.678
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	13.603.771.928	51.951.955.547	6.366.706.629	1.673.989.839		73.596.423.943
2. Khấu hao trong năm	3.618.560.620	10.666.858.822	1.565.932.284	220.769.797		16.072.121.523
3. Giảm trong kỳ	38.478.416	891.843.110	78.154.018	314.159.654		1.322.635.198
- Chuyển sang CCDC	38.478.416	771.009.774	78.154.018	314.159.654		1.201.801.862
- Thanh lý nhượng bán		120.833.336				120.833.336
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	17.183.854.132	61.726.971.259	7.854.484.895	1.580.599.982		88.345.910.268
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	45.809.007.280	49.640.716.985	7.064.978.599	1.138.690.711		103.653.393.575
2. Tại ngày cuối năm	45.350.983.866	55.285.264.701	8.337.308.876	815.263.967		109.788.821.409



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	5.197.775.937	3.200.000.000	45.395.278		8.443.171.217
2. Số tăng trong năm			76.700.000		76.700.000
3. Số giảm trong năm			15.395.278		15.395.278
4. Số dư cuối năm	5.197.775.937	3.200.000.000	106.700.000		8.504.475.939
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	521.778.531	839.999.995	25.095.703		1.386.874.229
2. Khấu hao trong năm	132.021.877	160.000.000	12.163.692		304.185.569
3. Giảm trong kỳ			9.237.167		9.237.167
4. Số dư cuối năm	653.800.408	999.999.995	28.022.228		1.681.822.628
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	4.675.997.406	2.360.000.005	20.299.575		7.056.296.988
2. Tại ngày cuối năm	4.543.975.529	2.200.000.005	78.677.772		6.822.653.311

6.3 Chi phí XDCB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ

Chi phí XDCB dở dang

Chi phí sửa chữa TSCĐ

**Tổng cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

2.316.239.935

6.966.079.858

430.012.192

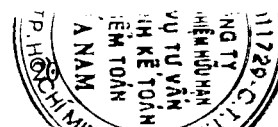
311.220.667

423.583.027

457.512.211

**3.169.835.154**

**7.734.812.736**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>7. Tài sản dài hạn khác</b>		
<b>7.1 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.072.795.577</b>	<b>2.284.124.224</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.012.983.918	1.025.133.415
- Chi phí trả trước khác	6.059.811.659	1.258.990.809
<b>7.2 Tài sản dài hạn khác</b>		<b>90.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.072.795.577</b>	<b>2.374.124.224</b>

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>		
<b>8.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>231.009.024.625</b>	<b>232.340.542.696</b>
<b>8.1.1 Vay ngắn hạn ( VND)</b>	<b>132.791.399.988</b>	<b>194.299.208.695</b>
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu	68.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	11.540.000.000	25.110.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	52.309.399.988	93.818.804.695
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng		8.500.000.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu		
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa		466.404.000
- Vay cá nhân:	942.000.000	1.404.000.000
+ Nguyễn Ngọc Duyệt		462.000.000
+ Bùi Hữu Trung	942.000.000	942.000.000
<b>8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)</b>	<b>98.217.624.637</b>	<b>38.041.334.001</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình	15.196.110.834	17.759.329.032
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	5.705.499.072	
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	29.259.148.111	15.389.219.969
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	33.059.712.000	4.892.785.000
- Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	14.997.154.620	
<b>8.1.3. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.516.582.406</b>	<b>5.931.632.088</b>
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả	11.516.582.406	5.931.632.088
<b>Cộng</b>	<b>242.525.607.031</b>	<b>238.272.174.784</b>

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:</b>		
- Thuế GTGT hàng nội địa	14.876.453.524	10.323.100.232
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	830.152.050	1.170.331.676
- Thuế TNDN	1.783.313.867	754.827.884
- Thuế thu nhập cá nhân	140.406.756	16.962.331
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	410.250.507	474.886.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.040.576.704</b>	<b>12.740.108.176</b>

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
------------------------------------------------	--------------------	-------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2013

- Tài sản thừa chờ xử lý	47.567.520	
- BHYT	653.365.828	407.608.323
- BHXH	1.974.650.433	1.554.053.467
- KPCĐ	69.902.818	101.174.504
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	287.414.002	178.159.542
- Các khoản phải nộp khác	6.895.465.623	1.761.169.381
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.928.366.224</b>	<b>4.002.165.217</b>

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>9. Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.395.400.000	12.663.900.000
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu		1.062.228.000
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu	199.850.000	416.050.000
- Ngân hàng Quân đội	703.972.000	82.492.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	17.002.500.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.301.722.000</b>	<b>14.224.670.000</b>

